

ĐỀ CHÍNH THỨC

Môn: ĐỊA LÍ, khối C

(Đáp án - Thang điểm có 04 trang)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH			
Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		Phân tích và giải thích việc phát triển cây công nghiệp của nước ta	3,50
	1	<i>Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp (1,00 điểm)</i>	
		- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.	0,25
		- Giải quyết việc làm, sử dụng hợp lí nguồn lao động và tài nguyên thiên nhiên ở trung du, miền núi cũng như ở khu vực nông thôn.	0,25
		- Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao (cà phê, cao su, điều,...), đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	0,25
		- Góp phần phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng và phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi.	0,25
	2	<i>Giải thích vì sao cây công nghiệp lại được phát triển mạnh trong những năm gần đây (2,50 điểm)</i>	
		<i>a) Thế mạnh về tự nhiên</i>	
		- Nước ta có nhiều loại đất thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp (đất ở trung du, miền núi chủ yếu thuận lợi cho cây công nghiệp lâu năm, còn đất ở đồng bằng - cho cây công nghiệp hàng năm).	0,25
		- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá (theo mùa, độ cao, vĩ độ) tạo điều kiện cho cây công nghiệp có thể phát triển quanh năm với cơ cấu cây trồng đa dạng (nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới).	0,25
		- Nguồn nước (nước trên mặt, nước dưới đất) tương đối phong phú, đảm bảo nước tưới cho cây công nghiệp.	0,25
		- Các thế mạnh khác (địa hình, tập đoàn cây công nghiệp bản địa,...).	0,25
		<i>b) Thế mạnh về kinh tế - xã hội</i>	
		- Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp.	0,25
		- Thị trường tiêu thụ (trong nước, thế giới) ngày càng được mở rộng.	0,25
		- Cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc,...), cơ sở vật chất - kĩ thuật (các trại giống, trạm bảo vệ thực vật, cơ sở chế biến,...) phục vụ cho việc trồng và chế biến cây công nghiệp ngày càng được đảm bảo.	0,25
		- Sự hoàn thiện của công nghệ chế biến sau thu hoạch cùng với trang thiết bị hiện đại góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của chúng trên thị trường.	0,25

	<p>- Đường lối, chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp của Đảng và Nhà nước.</p> <p>- Các thể mạnh khác (việc đảm bảo an toàn về lương thực, sự gia nhập của nước ta vào Tổ chức Thương mại thế giới,...).</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p>																														
II	Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích	3,00																														
	I Vẽ biểu đồ (2,00 điểm)																															
	<p>a) Xử lí số liệu</p> <p>TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA (%)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Đường sắt</th> <th>Đường bộ</th> <th>Đường sông</th> <th>Đường biển</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1990</td> <td>100,0</td> <td>100,0</td> <td>100,0</td> <td>100,0</td> </tr> <tr> <td>1998</td> <td>212,6</td> <td>226,8</td> <td>140,5</td> <td>270,5</td> </tr> <tr> <td>2000</td> <td>267,3</td> <td>258,3</td> <td>158,9</td> <td>356,8</td> </tr> <tr> <td>2003</td> <td>358,2</td> <td>316,3</td> <td>204,1</td> <td>629,7</td> </tr> <tr> <td>2005</td> <td>377,5</td> <td>388,5</td> <td>232,7</td> <td>759,8</td> </tr> </tbody> </table> <p>b) Vẽ biểu đồ</p> <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường. + Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. <p>Biểu đồ tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta</p>	Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	1990	100,0	100,0	100,0	100,0	1998	212,6	226,8	140,5	270,5	2000	267,3	258,3	158,9	356,8	2003	358,2	316,3	204,1	629,7	2005	377,5	388,5	232,7	759,8	<p>0,50</p> <p>1,50</p>
Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển																												
1990	100,0	100,0	100,0	100,0																												
1998	212,6	226,8	140,5	270,5																												
2000	267,3	258,3	158,9	356,8																												
2003	358,2	316,3	204,1	629,7																												
2005	377,5	388,5	232,7	759,8																												

	2 Nhận xét và giải thích (1,00 điểm)	
	<p><i>a) Nhận xét</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của 4 ngành vận tải trong thời kì 1990 - 2005 đều tăng. - Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau giữa các ngành vận tải: đứng đầu là vận tải đường biển (759,8% năm 2005 so với năm 1990), tiếp theo là vận tải đường bộ (388,5%), vận tải đường sắt (377,5%) và vận tải đường sông (232,7%). <p><i>b) Giải thích</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công cuộc đổi mới tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế, làm tăng nhu cầu đối với tất cả các ngành vận tải. - Tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - kĩ thuật và nhu cầu vận tải của từng ngành (vận tải đường biển gắn với thế giới bên ngoài theo xu thế mở cửa và hội nhập, còn vận tải đường sông gặp nhiều khó khăn hơn chủ yếu là do các nhân tố tự nhiên,...). 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
PHẦN TỰ CHỌN		
III.a	Phân tích nguồn lực và giải thích về Đồng bằng sông Hồng	3,50
	<p>1 Phân tích các nguồn lực để phát triển cây lương thực (2,50 điểm)</p> <p><i>a) Nguồn lực tự nhiên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích rộng, địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc trồng cây lương thực, nhất là lúa nước. + Đất phù sa màu mỡ thích hợp với cây lương thực. + Nguồn nước phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc. + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thích hợp cho cây trồng và tăng vụ. - Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> Tai biến thiên nhiên, đất bạc màu.... <p><i>b) Nguồn lực kinh tế - xã hội</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> + Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ thâm canh lúa nước. + Cơ sở hạ tầng (giao thông, thông tin liên lạc,...) và cơ sở vật chất kĩ thuật (hệ thống thủy lợi, các trại giống, trạm bảo vệ thực vật,...) vào loại tốt nhất cả nước. + Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, là cái nôi của nền văn minh lúa nước. + Có thị trường tiêu thụ và đường lối, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp của Đảng, Nhà nước. - Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> Số dân quá đông là khó khăn lớn nhất. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

2	Giải thích sản lượng bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức bình quân của cả nước (1,00 điểm)									
	<ul style="list-style-type: none"> - Số dân quá đông: hơn 18 triệu người (21,7% dân số cả nước năm 2005). - Bình quân đất canh tác theo đầu người rất thấp, thấp hơn mức bình quân của cả nước, trong khi khả năng thâm canh là có giới hạn. - Khả năng mở rộng diện tích đất canh tác hầu như không còn. - Tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh dẫn đến diện tích đất canh tác ngày càng giảm. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>								
III.b	Vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ)	3,50								
1	Phân tích đặc điểm của VKTTĐ (1,50 điểm) <p>a) <i>Khái niệm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện để phát triển. - Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế của cả nước. <p>b) <i>Đặc điểm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian. - Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế, hấp dẫn các nhà đầu tư. - Có tỉ trọng lớn trong GDP của nước ta, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác. - Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>								
2	Xác định tên các tỉnh, thành phố trong mỗi VKTTĐ (2,00 điểm)									
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 30%;">VKTTĐ</th> <th style="width: 70%;">Tỉnh, thành phố</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>VKTTĐ Bắc Bộ (8 tỉnh, thành phố)</td> <td>Thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Tây.</td> </tr> <tr> <td>VKTTĐ miền Trung (5 tỉnh, thành phố)</td> <td>Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.</td> </tr> <tr> <td>VKTTĐ Nam Bộ (7 tỉnh, thành phố)</td> <td>Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.</td> </tr> </tbody> </table>	VKTTĐ	Tỉnh, thành phố	VKTTĐ Bắc Bộ (8 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Tây.	VKTTĐ miền Trung (5 tỉnh, thành phố)	Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.	VKTTĐ Nam Bộ (7 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.	<i>Mỗi tỉnh, thành phố được 0,10 điểm</i>
VKTTĐ	Tỉnh, thành phố									
VKTTĐ Bắc Bộ (8 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Tây.									
VKTTĐ miền Trung (5 tỉnh, thành phố)	Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.									
VKTTĐ Nam Bộ (7 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.									
ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II + III.a (hoặc III.b) = 10,00 điểm										

Nếu thí sinh làm bài không theo dàn ý như trong đáp án, nhưng đủ ý và chính xác thì vẫn được điểm tối đa theo thang điểm đã quy định.

-----Hết-----